TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2024/DS-ST
Ngày: 18-9-2024.
V/v "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án, chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Hoà;

2. Bà Bùi Thị Hải Đường.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Lâm Phượng Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án, chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 193/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chấp hành viên Hồ Thị Kim N, sinh năm 1985; đơn vị công tác: Chi Cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Lê Ngọc T, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ 12 ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: Ấp X, xã P, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Anh Phạm Văn U, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Tổ 12 ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3.2 Anh Phạm Văn C, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Tổ 16 ấp X, xã P, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

3.3 Chị Lê Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp B, xã P1, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 01 năm 2024 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – Chấp hành viên Hồ Thị Kim N trình bày:

Chi Cục Thi hành án dân sự Huyện D đang thụ lý thi hành án đối với chị Lê Ngọc T theo Quyết định số 205/2020/QĐST-DS ngày 25-12-2020 của Toà án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Ngày 15-01-2021 Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D ban hành Quyết định thi hành án số 150/QĐ-CCTHADS, theo đó chị Lê Ngọc T có trách nhiệm trả cho chị Lê Nguyễn Thanh T2 số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Qua xác minh, được biết anh Phạm Văn U và chị Lê Ngọc T có đứng tên quyền sử dụng đất phần đất diện tích 141m^2 thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 toạ lạc tại ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Ngoài tài sản chung này ra thì chị T không còn tài sản nào khác.

Ngày 29-3-2022, Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D ban hành Quyết định số 34/QĐ-CCTHADS về việc tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng thay đổi hiện trạng tài sản đối với thửa đất trên.

Căn cứ theo quy định tại Điều 74 của Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 123/TB-CCTHADS ngày 16-8-2022 và ngày 28-9-2022 ban hành Thông báo số 154/TB-CCTHADS về việc thông báo cho anh U, chị T, chị T2 có quyền thỏa thuận phân chia tài sản và khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án là quyền sử dụng phần đất diện tích 141m^2 trên. Tuy nhiên, đã hết thời hạn theo thông báo mà anh U, chị T, chị T2 không khởi kiện đến Toà án.

Ngày 22-01-2024 Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D đã ban hành Quyết định số 16/QĐ-CCTHADS về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Nay, Chấp hành viên yêu cầu Toà án nhân dân Huyện D xác định quyền sở hữu của chị T đối với tài sản chung của chị T và anh U là quyền sử dụng phần đất diện tích 141m^2 thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 (qua đo đạc hiện trạng có diện tích 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56) toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn – chị Lê Ngọc T trình bày:

Chị và anh Phạm Văn U đã ly hôn theo Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành tại Toà án số 63/2021/QĐ-CNHGT ngày 01-12-2021 của Toà án nhân dân Huyện D, nhưng không giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Theo Quyết định thi hành án số 150/QĐ-CCTHADS ngày 15-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, thì chị có trách nhiệm trả cho chị Lê Nguyễn Thanh T2 số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Chị và anh U có tài sản chung là nhà và phần đất diện tích 141m^2 thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 toạ lạc tại ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Chị thống nhất với kết quả đo đạc theo ranh bản đồ địa chính hiện nay phần đất trên có diện tích 135,4m^2.

Chị đồng ý với yêu cầu của Chấp hành viên vì phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng, chị được sở hữu 50% trong khối tài sản chung. Ngoài tài sản này ra thì chị không còn tài sản nào khác. Chị đồng ý với yêu cầu độc lập của anh U là chia đôi nhà và quyền sử dụng phần đất diện tích 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56 trên, chị yêu cầu được nhận giá trị.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh U có nợ chung là 150.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Huyện D (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Agribank) và nợ anh Phạm Phú Q số tiền 7.000.000 đồng, Ngân hàng chính sách xã hội Huyện D (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Chính sách) số tiền 8.000.000 đồng. Đối với 03 khoản nợ này chị đồng ý đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, do anh U đã trả nợ xong nên chị đồng ý trả lại cho anh U số tiền 82.500.000 đồng. Chị không đồng ý với lời trình bày của anh U về khoản nợ 110.000.000 đồng của anh Nguyễn Đại P. Chị thừa nhận có ký tên vào giấy nhận tiền đề ngày 20-9-2021, tuy nhiên mục đích vay tiền của anh P là để đáo hạn tại Ngân hàng Agribank. Sau khi vay tiền tại Ngân hàng Agribank thì anh U đã dùng tiền vay trả nợ cho anh P xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Phạm Văn U trình bày:

Anh và chị Lê Ngọc T đã ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản và nợ chung. Anh không đồng ý với yêu cầu của Chấp hành viên bởi vì thời điểm anh và chị T ly hôn thì đã thoả thuận miệng với nhau là anh sẽ trả tất cả các khoản nợ chung của vợ chồng và anh được quyền sở hữu, sử dụng tài sản là quyền sử dụng phần đất và nhà trên đất.

Trong thời kỳ hôn nhân anh và chị T có các khoản nợ chung như sau: 110.000.000 đồng nợ anh Nguyễn Đại P, 150.000.000 đồng nợ Ngân hàng Agribank, 7.000.000 đồng nợ anh Phạm Phú Q, 8.000.000 đồng nợ Ngân hàng Chính sách, tổng cộng 275.000.000 đồng. Anh đã thanh toán các khoản nợ trên xong. Do đó, anh yêu cầu chị T phải trả cho anh ½ số tiền mà anh đã trả cho các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì anh mới đồng ý chia đôi tài sản chung là phần đất qua đo đạc hiện trạng có diện tích 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56 toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc phần đất trên là do anh và chị T nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân.

Nay, anh yêu cầu Toà án buộc chị T phải trả lại cho anh ½ số tiền mà anh đã bỏ ra để thanh toán nợ chung là 137.500.000 đồng. Đối với nhà và quyền sử dụng phần đất có diện tích 135,4m^2 thì anh yêu cầu chia đôi tài sản chung với chị T, anh yêu cầu nhận đất, tài sản trên đất và đồng ý thối lại giá trị cho chị T.

Anh xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các khoản nợ chung như sau: 20.000.000 đồng nợ của chị Phạm Hồng T3; 4.500.000 đồng nợ của anh Phạm Văn C; 4.000.000 đồng nợ của bà Trần Thị T4.

Đối với khoản nợ anh Nguyễn Đại P số tiền 110.000.000 đồng, anh xác định đây là nợ chung, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng và cho chị T mua xe máy. Khi vay tiền thì anh và chị T có ký tên vào giấy mượn tiền như anh đã cung cấp cho Toà án. Tuy nhiên sau khi đáo hạn ngân hàng xong thì anh và chị T không trả lại cho anh P mà chị T sử dụng để làm vốn làm ăn, xe máy mua

được thì chị T hiện đã bán hết. Sau đó vài tháng, do không đóng lãi nổi nên anh mượn tiền của em gái anh là chị Phạm Hồng T3 (hiện đang sinh sống tại Hàn Q) để trả tiền cho anh P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Lê Nguyễn Thanh T2 trình bày:

Chi Cục Thi hành án dân sự Huyện D đang thụ lý thi hành án theo Quyết định thi hành án số 150/QĐ-CCTHADS, theo đó chị Lê Ngọc T có trách nhiệm trả cho chị số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Từ khi yêu cầu thi hành án cho đến nay thì chị T không trả cho chị được khoản tiền nào.

Nay, chị đồng ý với yêu cầu của Chấp hành viên. Chị không đồng ý với việc anh U yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị T trả tiền về nợ chung. Bởi vì, việc giải quyết buộc chị T trả tiền nợ chung cho anh U ảnh hưởng đến quyền lợi của chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Phạm Văn C trình bày:

Anh là em ruột của anh U. Khoảng năm 2019 (không nhớ thời gian chính xác), anh U cùng chị T có đến nhà anh để mượn của anh số tiền 4.500.000 đồng, mục đích mượn để đóng tiền học cho các cháu. Do anh em trong nhà nên anh cho mượn mà không làm giấy tờ. Đến nay, chị T anh U chưa trả cho anh số tiền 4.500.000 đồng. Tuy nhiên, do việc cho mượn không có làm giấy tờ, số tiền này cũng không lớn nên anh không đòi và đồng ý cho luôn vợ chồng anh U. Anh không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Tại phiên toà,

Chấp hành viên Hồ Thị Kim N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Anh Phạm Văn U vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh U thay đổi lời trình bày như sau: Khoản vay của anh P mục đích là để anh và chị T làm vốn làm ăn, không phải mục đích đáo hạn ngân hàng như trước đây anh trình bày. Số tiền 110.000.000 đồng vay của anh P được sử dụng để anh làm vốn mua xe máy và chị T sử dụng để làm vốn mua bán ve chai. Sau đó vài tháng thì anh và chị T ly hôn, do không có khả năng thanh toán nên anh đã vay tiền của em gái là chị Phạm Hồng T3 (hiện đang sinh sống tại Hàn Q) để trả cho anh P.

Chị Lê Ngọc T đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Chấp hành viên, đồng ý với yêu cầu chia đôi tài sản chung của anh U, chị yêu cầu nhận giá trị. Đối với yêu cầu đòi lại số tiền anh U đã trả nợ chung của vợ chồng thì chị thay đổi ý kiến như sau: Chị đồng ý trả cho anh U ½ khoản vay của anh Nguyễn Đại P do khoản vay này chị có ký tên vào giấy mượn tiền. Tuy nhiên, do mục đích của khoản vay trả cho anh P là để đáo hạn vốn vay tại Ngân hàng Agribank nên chị không đồng ý trả cho anh U ½ khoản vay 150.000.000 đồng của Ngân hàng Agribank.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội

dung, thẩm quyền của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chấp hành viên về việc "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án" đối với chị Lê Ngọc T. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn" đối với chị Lê Ngọc T.

Anh U được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất đối với phần đất diện tích 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56 toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Anh U có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T số tiền 220.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U đối với chị Lê Ngọc T về việc "Đòi lại tài sản", chị T có nghĩa vụ trả cho anh U số tiền 82.500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh U đối với chị T trả ½ tiền nợ của anh P là 55.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh U đối với yêu cầu chị T trả ½ số tiền đối với các khoản nợ: 20.000.000 đồng nợ của chị Phạm Hồng T3, 4.500.000 đồng nợ của anh Phạm Văn C, 4.000.000 đồng nợ của bà Trần Thị T4.

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chi Cục Thi hành án dân sự Huyện D đang thụ lý thi hành án đối với chị Lê Ngọc T theo Quyết định số 205/2020/QĐST-DS ngày 25-12-2020 của Toà án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Qua xác minh, chị T và anh Phạm Văn U có tài sản chung là quyền sử dụng phần đất diện tích 141m^2 thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 947945 do Uỷ ban nhân dân Huyện D cấp cho anh U, chị T vào ngày 29-12-2008. Chấp hành viên đã ban hành Thông báo số 123/TB-CCTHADS ngày 16-8-2022 về việc thông báo cho anh U, chị T quyền khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thi hành án. Ngày 28-9-2022, Chấp hành viên ban hành Thông báo số 154/TB-CCTHADS về việc thông báo cho người được thi hành án là chị Lê Nguyễn Thanh T2 có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án.

Xét thấy, hồ sơ thể hiện Chấp hành viên tống đạt các văn bản này bằng cách niêm yết hợp lệ đối với anh U, chị T và tống đạt trực tiếp cho chị T2 thông qua người đại diện theo uỷ quyền. Khi hết thời hạn theo quy định trong các Thông báo nêu trên, các đương sự không tự thỏa thuận về việc phân chia tài sản và không khởi kiện đến Tòa án giải quyết nên Chấp hành viên Hồ Thị Kim N đã

khởi kiện đến Tòa án để xác định phần sở hữu, sử dụng tài sản của chị T trong khối tài sản nêu trên để thi hành án.

Quá trình làm việc thì anh Phạm Văn U không đồng ý với yêu cầu của Chấp hành viên. Do đó, đây là trường hợp có tranh chấp nên xác định đây là vụ án dân sự và tranh chấp về "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án" theo quy định tại Điều 74 của Luật thi hành án dân sự và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Phạm Văn U có đơn yêu cầu độc lập đối với chị T, yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị T phải trả lại cho anh ½ số tiền mà anh đã bỏ ra để thanh toán nợ chung là 137.500.000 đồng và yêu cầu chia đôi tài sản sau khi ly hôn.

Do đó, căn cứ Điều 26, 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án, chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn C, chị Lê Nguyễn Thanh T2 vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Về diện tích đất tranh chấp và giá trị tài sản tranh chấp:

Căn cứ theo sơ đồ hiện trạng, thì phần đất thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 đang tranh chấp có ranh hiện trạng sử dụng lệch so với ranh bản đồ địa chính 2010. Cụ thể, hướng Đông giáp thửa 409 hiện trạng sử dụng có lấn sang đất đã cấp cho ông Đoàn Ngọc Lành diện tích 5,6m^2, hướng Tây giáp thửa 725 hiện trạng sử dụng có lấn sang đất đã cấp cho bà Phạm Ánh Hồng diện tích 2m^2. Các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Toà án giải quyết phần đất hiện trạng đã lấn chiếm của ông Lành, bà Hồng và thống nhất diện tích đất theo ranh bản đồ địa chính là 135,4m^2. Các đương sự thống nhất giá trị tài sản tranh chấp bao gồm tài sản trên đất và giá trị quyền sử dụng đất là 440.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của Chấp hành viên Hồ Thị Kim N về xác định phần sở hữu của chị Lê Ngọc T, xét yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn U về việc chia tài sản chung thì thấy rằng:

Theo Quyết định thi hành án số 150/QĐ-CCTHADS thì chị Lê Ngọc T có trách nhiệm trả cho chị Lê Nguyễn Thanh T2 số tiền 250.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Qua xác minh, chị T và anh U có chung quyền sử dụng phần đất diện tích 141m^2 thuộc thửa 432 tờ bản đồ 20 (qua đo đạc có diện tích 135,4m^2 thuộc thửa 705 tờ bản đồ 56) toạ lạc tại ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 947945 do Uỷ ban nhân dân Huyện D cấp cho anh U, chị T vào ngày 29-12-2008 và tài sản trên đất. Ngoài tài sản chung này ra thì chị T không còn tài sản nào khác.

Anh U và chị T đều thừa nhận diện tích đất trên là do anh U và chị T cùng nhận chuyển nhượng từ năm 2008, nhà trên đất do anh chị cùng xây dựng, anh

U và chị T đều xác định nhà đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, có căn cứ xác định anh U và chị T đều có quyền sở hữu, quyền sử dụng ngang nhau trong khối tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa 705 tờ bản đồ 56 toạ lạc tại ấp Đ, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Điều 29, 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh U và chị T đều thống nhất chia đôi tài sản chung.

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chấp hành viên Hồ Thị Kim N; anh U và chị T mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng ½ phần trong khối tài sản chung trên. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh U, chị T và anh U mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản, tương ứng 220.000.000 đồng. Anh U có nhu cầu nhận nhà đất nên phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị T số tiền 220.000.000 đồng. Anh U được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất và được quyền sử dụng đối với phần đất trên.

[2.3] Xét yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn U đối với chị Lê Ngọc T về việc ‘Đòi lại tài sản’ thì thấy rằng :

[2.3.1] Đối với khoản nợ 110.000.000 đồng của anh Nguyễn Đại P thì thấy rằng,

Anh U khởi kiện cho rằng đối với khoản nợ 110.000.000 đồng là nợ chung, anh U yêu cầu chị T trả cho anh ½ số nợ là 55.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh U trình bày mục đích vay tiền của anh P là để đáo hạn ngân hàng và cho chị T mua xe máy. Sau khi đáo hạn ngân hàng xong thì anh và chị T không trả lại cho anh P mà chị T sử dụng để làm vốn làm ăn, xe máy mua được thì chị T hiện đã bán hết. Sau đó vài tháng, do không đóng lãi nổi nên anh mượn tiền của chị Phạm Hồng T3 (hiện đang sinh sống tại Hàn Q) để trả tiền cho anh P.

Xét thấy, căn cứ vào giấy mượn tiền đề ngày 20-9-2021 giữa anh P và anh U, chị T thể hiện mục đích vay tiền của anh P là để đáo hạn ngân hàng. Đồng thời, theo biên bản lấy lời khai ngày 04-7-2024 (bút lục 104) anh P xác định anh U và chị T có vay của anh số tiền 110.000.000 đồng, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, vay khoảng 01 tuần thì đã trả cho anh P xong. Ngoài ra, căn cứ hồ sơ vay của Ngân hàng Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh D (sau đây gọi là Ngân hàng Agribank) thì anh U, chị T có thanh toán khoản vay tại Ngân hàng Agribank vào ngày 20-9-2021, tức cùng ngày vay tiền của anh P. Tại phiên toà, anh U trình bày khoản vay của anh P mục đích là để làm vốn làm ăn, không phải mục đích đáo hạn ngân hàng tuy nhiên không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, anh U trình bày vài tháng sau khi vay tiền từ anh P thì anh mới mượn tiền từ chị T3 để trả cho anh P là không phù hợp với lời khai của anh P và anh U cũng không có chứng cứ chứng minh có việc mượn tiền của chị T3.

Như vậy, có căn cứ để xác định mục đích anh U, chị T vay 110.000.000 đồng của anh P là để đáo hạn tại Ngân hàng Agribank và đã trả cho anh P xong trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên toà, chị T trình bày sau khi vay tiền tại Ngân hàng Agribank thì đã dùng 110.000.000 đồng trả cho anh P nhưng lại đồng ý trả

cho anh U 55.000.000 đồng là mâu thuẫn nên không có cơ sở xem xét. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi chị T trả 55.000.000 đồng của anh U đối với khoản tiền này.

[2.3.2] Đối với khoản nợ 150.000.000 đồng của Ngân hàng Agribank, 7.000.000 đồng của anh Phạm Phú Q, 8.000.000 đồng của Ngân hàng Chính sách xã hội Huyện D (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Chính sách) thì thấy rằng,

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 5702-LAV-202006981 ngày 14-9-2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng đề ngày 21-9-2021, báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ đều thể hiện chị T, anh U trực tiếp vay tiền và nhận tiền vay từ Ngân hàng Agribank. Ngoài ra, số tiền 150.000.000 đồng này là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân của anh U và chị T. Do đó có căn cứ xác định đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân của anh chị. Đến ngày 25-3-2022 thì anh U đã trực tiếp tất toán khoản vay trên cho Ngân hàng Agribank.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T cũng thừa nhận các khoản nợ này là nợ chung của anh chị. Tại phiên toà, chị T không đồng ý khoản nợ của Ngân hàng Agribank là khoản nợ chung của vợ chồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó không có cơ sở để xem xét.

Căn cứ biên bản xác minh ngày 19-8-2024 tại Ngân hàng Chính sách (bút lục 133), biên bản lấy lời khai anh Phạm Phú Q đề ngày 15-8-2024 (bút lục 140) thì có căn cứ xác định các khoản nợ 7.000.000 đồng của anh Phạm Phú Q, 8.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội đều có thật và anh U, chị T đều thừa nhận đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh chị.

Như vậy, có căn cứ để xác định các khoản nợ trên là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh U, tổng cộng là 165.000.000 đồng. Do là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người có trách nhiệm trả ½ . Hiện nay anh U đã trả nợ xong và chị T cũng thừa nhận chị T không trả khoản tiền trên nên chị T phải có trách nhiệm thanh toán lại cho anh U ½ số tiền 165.000.000 đồng là 82.500.000 đồng.

[2.3.3] Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh U buộc chị T có trách nhiệm thanh toán cho anh U số tiền là 82.500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh U về khoản nợ 110.000.000 đồng của anh P.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chấp hành viên về xác định quyền sở hữu của chị T, chấp nhận yêu cầu độc lập của anh U về chia tài sản sau khi ly hôn, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh U về đòi lại tài sản.

[4] Đối với yêu cầu của anh U về việc buộc chị T thanh toán lại ½ các khoản nợ gồm: 20.000.000 đồng nợ của chị Phạm Hồng T3, 4.500.000 đồng nợ của anh Phạm Văn C, 4.000.000 đồng nợ của bà Trần Thị T4. Do anh U đã rút đơn yêu cầu khởi kiện về các khoản tiền này nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 217, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành đình chỉ giải quyết.

[5] Đối với khoản nợ 4.500.000 đồng của anh Phạm Văn C: Do anh C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh đề nghị là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 19.200.000 đồng. Anh U, chị T mỗi người phải chịu ½ là 9.600.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà mỗi người được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Số tiền này anh U đã nộp tạm ứng và Toà án đã chi xong nên chị T phải có nghĩa vụ trả lại cho anh U số tiền 9.600.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lê Ngọc T phải chịu 15.425.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn U phải chịu 13.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 217, 218, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 213 của Bộ luật Dân sự; các Điều 29, 33, 37, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự; các Điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Kim N - Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D về việc "Tranh chấp xác định phần quyền sở hữu của người phải thi hành án" đối với chị Lê Ngọc T.

Xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên phần đất có diện tích thực tế là 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56 toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của anh Phạm Văn U, chị Lê Ngọc T. Trong đó phần sở hữu, sử dụng của chị Lê Ngọc T là ½ (chiếm 50%) trong khối tài sản này để thi hành án theo quy định pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn U đối với chị Lê Ngọc T về việc "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Anh Phạm Văn U được quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ tài sản trên phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 135,4m^2 thuộc thửa số 705 tờ bản đồ 56 toạ lạc tại xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; có tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 409 dài 33,72 mét;

+ Hướng Tây giáp thửa 725 dài 34,62 mét;

+ Hướng Nam giáp thửa 34 dài 04 mét;

+ Hướng Bắc giáp đường cơ giới dài 3,95 mét.

(Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Anh Phạm Văn U có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất được chia theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Văn U có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Lê Ngọc T số tiền giá trị tài sản mà chị T được hưởng là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Phạm Văn U đối với chị Lê Ngọc T về việc "Đòi lại tài sản".

Buộc chị Lê Ngọc T có nghĩa vụ trả cho anh Phạm Văn U số tiền 82.500.000 (tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U về việc yêu cầu chị Lê Ngọc T trả cho anh U số tiền 55.000.000 (năm mươi lăm triệu) đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn U đối với yêu cầu chị Lê Ngọc T trả ½ số tiền đối với các khoản nợ: 20.000.000 đồng nợ của chị Phạm Hồng T3, 4.500.000 đồng nợ của anh Phạm Văn C, 4.000.000 đồng nợ của bà Trần Thị T4. Anh Phạm Văn U được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

5. Ghi nhận anh Phạm Văn C không có yêu cầu trong vụ án này.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc chị Lê Ngọc T nghĩa vụ trả lại cho anh Phạm Văn U số tiền 9.600.000 (chín triệu sáu trăm nghìn) đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Ngọc T phải chịu 15.425.000 (mười lăm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phạm Văn U phải chịu 13.750.000 (mười ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh U đã nộp là 9.556.250 đồng theo biên lai thu số 0007445 ngày 18-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu. Anh U còn phải nộp số tiền 4.193.750 (bốn triệu một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi) đồng.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền

kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND Huyện DMC;
- Chi cục THADS Huyện DMC;
- Đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Ngọc Hân